

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Mã số thuế: 0100101379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Quý 3 năm 2019*

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01a - DN/HN) |
| 2. Bảng kết quả kinh doanh | (Mẫu số B02a - DN/HN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03a - DN/HN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN/HN) |

Hà Nội, tháng 10 năm 2019



MỤC LỤC

| STT | Nội dung | Trang |
|------------|---|--------------|
| 1 | Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 2 - 4 |
| 2 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 5 - 6 |
| 3 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 - 8 |
| 4 | Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 30 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.432.902.069.366 | 1.441.402.645.443 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 51.040.425.013 | 88.981.907.416 |
| 1. Tiền | 111 | | 30.391.528.267 | 43.461.053.375 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.648.896.746 | 45.520.854.041 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 188.423.023.973 | 206.543.410.508 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.467.630.000 | 1.467.630.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 186.955.393.973 | 205.075.780.508 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 711.542.088.356 | 779.860.802.676 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 566.730.344.088 | 640.656.522.565 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 96.639.347.900 | 95.991.564.035 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 805.500.000 | 805.500.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 98.535.145.085 | 93.446.121.994 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (51.168.248.717) | (51.038.905.918) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 418.027.631.374 | 310.029.112.482 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 418.027.631.374 | 310.029.112.482 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 63.868.900.650 | 55.987.412.361 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 402.149.394 | 296.689.907 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 57.606.054.843 | 49.757.933.672 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 5.860.696.413 | 5.932.788.782 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.014.354.079.037 | 1.018.182.944.394 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.452.583.631 | 2.523.660.019 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 2.452.583.631 | 2.523.660.019 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 708.014.115.079 | 724.463.983.204 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 672.278.122.611 | 687.978.609.840 |
| - Nguyên giá | 222 | | 980.004.126.011 | 973.066.608.161 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (307.726.003.400) | (285.087.998.321) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 35.735.992.468 | 36.485.373.364 |
| - Nguyên giá | 228 | | 39.650.654.206 | 39.650.654.206 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3.914.661.738) | (3.165.280.842) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 29.363.531.420 | 30.027.668.537 |
| - Nguyên giá | 231 | | 33.027.988.644 | 33.027.988.644 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (3.664.457.224) | (3.000.320.107) |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 14 | 81.515.208.985 | 69.868.180.725 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 81.515.208.985 | 69.868.180.725 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 77.099.140.364 | 77.209.140.364 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 54.386.655.858 | 54.386.655.858 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 22.712.484.506 | 22.712.484.506 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 0 | 110.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 115.909.499.558 | 114.090.311.545 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 115.909.499.558 | 114.090.311.545 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.447.256.148.403 | 2.459.585.589.837 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.035.372.699.922 | 1.047.001.761.736 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 902.521.454.406 | 914.638.402.190 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 213.224.511.854 | 230.387.536.305 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 146.863.912.991 | 103.779.734.485 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 16 | 42.382.175.524 | 42.418.865.123 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 91.541.736.154 | 129.301.858.714 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 57.525.494.439 | 58.112.488.743 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 98.836.775 | 98.836.775 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 369.374.991 | 1.333.001.692 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 44.683.743.086 | 55.611.297.638 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 299.351.156.730 | 287.779.765.050 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.480.511.862 | 5.815.017.665 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 132.851.245.516 | 132.363.359.546 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 1.794.693.736 | 1.794.693.736 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 785.910.322 | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 129.251.071.929 | 129.232.678.151 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 1.019.569.529 | 1.335.987.659 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.411.883.448.481 | 1.412.583.828.101 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 1.411.883.448.481 | 1.412.583.828.101 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.418.634.488.001 | 1.418.634.488.001 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (1.202.379.963) | (1.202.379.963) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 649.783.409 | 649.783.409 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (12.266.275.900) | (11.550.529.636) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (14.229.146.085) | (14.707.616.607) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.962.870.185 | 3.157.086.971 |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 6.067.832.934 | 6.052.466.290 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.447.256.148.403 | 2.459.585.589.837 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hiến

TB. Tài chính kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 năm 2019 | Quý 3 năm 2018 | Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 | Lũy kế từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 362.333.027.867 | 323.967.470.192 | 894.195.824.097 | 958.856.372.890 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 7.064.800 | 209.090.909 | 73.301.127 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 362.333.027.867 | 323.960.405.392 | 893.986.733.188 | 958.783.071.763 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 338.635.453.031 | 307.250.296.866 | 821.435.614.970 | 895.267.556.481 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 23.697.574.836 | 16.710.108.526 | 72.551.118.218 | 63.515.515.282 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 5.708.791.510 | 11.987.039.607 | 14.448.871.114 | 20.822.319.883 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 5.179.876.346 | 5.548.906.668 | 14.064.769.139 | 12.924.648.899 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.144.345.882 | 5.548.560.668 | 13.781.387.770 | 12.366.397.139 |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | - | - | - | (13.315.447) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 1.604.754.545 | 1.250.561.420 | 4.308.112.466 | 3.682.117.030 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 21.717.764.821 | 21.254.068.192 | 65.507.830.213 | 68.536.833.319 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 903.970.634 | 643.611.853 | 3.119.277.514 | (819.079.530) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 1.875.038.932 | 1.569.623.127 | 4.008.695.410 | 6.838.137.958 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 1.041.911.073 | 589.610.340 | 2.291.935.835 | 4.293.481.466 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 25 | 833.127.859 | 980.012.787 | 1.716.759.575 | 2.544.656.492 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

- Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 năm 2019 | Quý 3 năm 2018 | Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 | Lũy kế từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|---|---|
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.737.098.493 | 1.623.624.640 | 4.836.037.089 | 1.725.576.962 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 508.787.210 | 491.780.191 | 1.300.432.787 | 568.798.390 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 1.228.311.283 | 1.131.844.449 | 3.535.604.302 | 1.156.778.572 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 61 | | 22.802.111 | 28.227.596 | 39.098.088 | 10.745.185 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ | 62 | | 1.205.509.172 | 1.103.616.853 | 3.496.506.214 | 1.146.033.387 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)




Nguyễn Hữu Hiền

TB. Tài chính kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019***(theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.836.037.089 | 1.725.576.962 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 23.578.420.515 | 26.733.664.257 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư | 02 | | 21.020.525.989 | 17.766.351.038 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 129.342.799 | 645.595.361 |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 95.525.906 | - |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (11.593.350.437) | (4.044.679.281) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 13.926.376.258 | 12.366.397.139 |
| 3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 28.414.457.604 | 28.459.241.219 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | 62.815.106.901 | (92.818.007.824) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (105.896.316.475) | 12.895.189.660 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (25.491.248.249) | 62.930.482.096 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.259.688.972) | (1.008.322.534) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (13.625.748.126) | (11.922.299.091) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.462.805.606) | (690.219.300) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.041.918.663 | 34.177.624.418 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (35.761.824) | (43.780.854.822) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (55.500.086.084) | (11.757.166.178) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (15.677.165.175) | (35.875.881.458) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 229.090.909 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (137.016.965.536) | (225.143.591.211) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 161.070.722.355 | 199.683.686.713 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 638.090.107 |
| 7. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.964.354.993 | 19.207.175.421 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 21.570.037.546 | (41.490.520.428) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 414.835.678.073 | 523.954.545.958 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (418.723.440.761) | (472.686.006.733) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (3.887.762.688) | 51.268.539.225 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (37.817.811.226) | (1.979.147.381) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 88.981.907.416 | 89.329.570.883 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | 61 | | (123.671.177) | 1.706.738 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 51.040.425.013 | 87.352.130.240 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hiền

TB. Tài chính kế toán

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Khắc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Hiện tại, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 05 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND (*Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*).

| <u>Cổ đông</u> | <u>Số cổ phần</u> | <u>Số tiền</u> | <u>Tỷ lệ</u> |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|
| - Cổ đông Nhà nước (Bộ Công Thương) | 141.384.680 | 1.413.846.800.000 | 99,5726% |
| - Cán bộ công nhân viên công ty | 537.820 | 5.378.200.000 | 0,3788% |
| - Nhà đầu tư khác | 69.000 | 690.000.000 | 0,0486% |
| + <i>Cổ đông là cá nhân</i> | <i>49.000</i> | <i>490.000.000</i> | <i>0,0345%</i> |
| + <i>Cổ đông là tổ chức</i> | <i>20.000</i> | <i>200.000.000</i> | <i>0,0141%</i> |
| Cộng | 141.991.500 | 1.419.915.000.000 | 100% |

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2019, Tổng công ty có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|--|--------------|------------------|
| I. Văn Phòng Tổng Công ty | - Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị - Sản xuất các cấu kiện kim loại | 100% | 100% |
| II. Đơn vị phụ thuộc | | | |
| 1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP | - Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản... | 100% | 100% |
| 2. Công ty Xây lắp công nghiệp | - Chuẩn bị mặt bằng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác... | 100% | 100% |
| 3. Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp | - Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyển giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền | 100% | 100% |
| III. Công ty con | | | |
| 1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội | - Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ, kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư | 100% | 100% |
| 2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung | - Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng | 100% | 100% |
| 3. Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí | Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí... | 100% | 100% |
| 4. Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật | Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; Môi giới thương mại ... | 100% | 100% |
| 5. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải | Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị | 98,189% | 98,189% |
| 6. Công ty CP Dụng cụ số 1 | Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí | 51% | 51% |
| IV. Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 1. Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội | | 20% | 20% |
| 2. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia | | 2,149% | 2,149% |

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2019

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ - Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trừ khi khoản đầu tư dự kiến được thanh lý trong tương lai gần và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng, giảm của các quỹ dự trữ công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.5 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến
30/09/2019
(số năm)

| | |
|--------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 06 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ;
- Lợi thế thương mại;
- Những khoản chi phí khác.

4.7 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu;

Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty được phân phối theo quy định tại Quy chế Quản lý tài chính của Tổng công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ việc đầu tư, góp vốn và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả

lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Tổng công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/07/2019.

4.15 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác.

Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5 Tiền

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.233.441.056 | 3.860.091.493 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.158.087.211 | 39.600.961.882 |
| Các khoản tương đương tiền | 20.648.896.746 | 45.520.854.041 |
| Cộng | 51.040.425.013 | 88.981.907.416 |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/09/2019 | | | 01/01/2019 | | | |
|---|------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 1.467.630.000 | 1.467.630.000 | - | 1.468.555.629 | 1.468.555.629 | - | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 1.467.630.000 | 1.467.630.000 | - | 1.468.555.629 | 1.468.555.629 | - | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | | |
| | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | | | | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | | | |
| - Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng | 186.955.393.973 | 186.955.393.973 | 205.075.780.508 | 205.075.780.508 | | | |
| | 186.955.393.973 | 186.955.393.973 | 205.075.780.508 | 205.075.780.508 | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | |
| | 30/09/2019 | | | 01/01/2019 | | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 54.386.655.858 | 54.386.655.858 | - | 54.386.655.858 | 54.386.655.858 | - | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 22.712.484.506 | 22.712.484.506 | - | 22.712.484.506 | 22.712.484.506 | - | |
| Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3/2019 như sau: | | | | | | | |
| Tên công ty liên doanh, liên kết | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| Công ty liên doanh - liên kết | | | | | 54.486.655.858 | - | 54.486.655.858 |
| Công ty CP Đầu tư thương mại Sài Gòn - Hà Nội | 20% | 20% | 20% | | 1.763.148.363 | | 1.763.148.363 |
| Liên doanh tòa nhà IBC Trảng Thi | 50% | 50% | 50% | | 23.507.495 | | 23.507.495 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia | 2,149% | 2,149% | 2,149% | | 52.600.000.000 | | 52.600.000.000 |
| Công ty CP công đoàn giấy | 100% | 100% | 100% | | 100.000.000 | | 100.000.000 |
| Đầu tư khác | | | | | 22.712.484.506 | - | 22.712.484.506 |
| Công ty CP Đá Mài Hải Dương | 2% | 2% | 2% | | 3.381.542.806 | | 3.381.542.806 |
| Công ty CP cơ khí chế tạo Hải phòng | 10% | 10% | 10% | | 1.432.012.200 | | 1.432.012.200 |
| Ngân hàng TMCP Eximbank | 0,15% | 0,15% | 0,15% | | 2.665.569.500 | | 2.665.569.500 |
| Công ty CP Xi măng Đồng Bành | 10,36% | 10,36% | 10,36% | | 14.383.360.000 | | 14.383.360.000 |
| <i>Trong đó</i> | | | | | | | |
| <i>Vốn góp của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí</i> | | | | | <i>1.478.360.000</i> | | <i>1.478.360.000</i> |
| <i>Vốn góp của các cổ đông khác</i> | | | | | <i>12.905.000.000</i> | | <i>12.905.000.000</i> |
| Công ty CP Cà phê Hasa | 7% | 7% | 7% | | 850.000.000 | | 850.000.000 |
| Cộng | | | | | 77.199.140.364 | - | 77.199.140.364 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vinh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014

| 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn</i> | | |
| Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng | 6.213.468.679 | 26.213.468.679 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí 41 Thăng Long | 582.543.170 | 10.040.116.020 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia | 43.004.923.370 | 43.004.923.370 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Miền Bắc | 10.623.747.452 | 26.812.839.068 |
| Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Bắc | - | 24.075.190.744 |
| Công ty cổ phần Quốc tế Minh Hải | 10.692.084.300 | 11.279.481.840 |
| Công ty cổ phần thương mại Citicom | 10.687.675.267 | 12.126.832.200 |
| Công ty cổ phần thủy điện Sông Tranh 4 | 2.377.707.853 | 13.123.709.849 |
| Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh | 3.800.853.805 | 7.129.925.468 |
| Công ty TNHH Kinh Doanh XNK H&Q | 5.370.853.000 | 11.083.853.000 |
| Công ty TNHH TN và XD Thái Phát | 8.453.580.298 | 9.687.702.404 |
| Công ty CP TM & SX Thiên Hoàng Long | 18.249.601.843 | 18.262.101.843 |
| Công ty CP Thép Hà Nội | 27.264.461.695 | 27.264.461.695 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại BALKAN | 11.920.693.380 | 2.505.426.740 |
| Công ty TNHH 289 | 64.096.107.196 | 65.096.107.196 |
| Công ty Cổ phần Nam Vàng | 48.436.854.941 | 48.636.854.941 |
| Công ty Cổ phần DV & KTTH - HCD | 40.265.048.158 | 19.425.394.182 |
| Công ty CP Đầu tư và PTCN Hưng Thịnh | 10.826.251.976 | 10.826.251.976 |
| Công ty TNHH Đầu tư công nghệ và thương mại Việt nam | 28.315.360.500 | 28.315.360.500 |
| Ban Quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La | 5.071.413.000 | 5.071.413.000 |
| Công ty TNHH ABB | 5.306.359.376 | 6.477.533.428 |
| Công ty South Capital Company Limited | 17.058.535.870 | 17.058.535.870 |
| Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đại Phát | 5.386.410.749 | 4.980.819.644 |
| Ban Điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 | 6.675.900.000 | - |
| Công ty CP thép Hòa phát Dung quất | 7.449.438.109 | 39.832.041.319 |
| Danieli & C.Officine Meccaniche SpA | 7.222.652.644 | - |
| Các đối tượng khác | 161.377.817.457 | 152.326.177.589 |
| Cộng | 566.730.344.088 | 640.656.522.565 |

| 8. Các khoản phải thu khác | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Phải thu về cổ phần hoá | 4.926.195.383 | - | 4.926.195.383 | - |
| Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ | 162.496.453 | - | 207.751.863 | - |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

| | | | | |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 1.946.475.729 | - | 657.882.099 | - |
| Cục HQ TP Hải Phòng | 6.115.416.932 | - | 6.115.416.932 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 8.489.593.583 | - | 228.358.619 | - |
| Phải thu người lao động | 176.286.137 | - | - | - |
| Phải thu khác | 59.077.261.639 | - | 64.677.034.509 | - |
| Trong đó | | | | |
| Ông Nguyễn Duy Xuyên (*) | 48.134.425.710 | - | 48.302.702.991 | - |
| Phải thu khác | 10.942.835.929 | - | 16.374.331.518 | - |
| Tạm ứng | 17.641.419.229 | - | 16.633.482.589 | - |
| Cộng | 98.535.145.085 | - | 93.446.121.994 | - |

(*): Là khoản công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung.

| b) Phải thu dài hạn khác | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký quỹ, ký cược | 289.000.000 | - | 186.500.000 | - |
| Phải thu khác | 2.163.583.631 | - | 2.337.160.019 | - |
| Cộng | 2.452.583.631 | - | 2.523.660.019 | - |

| 9. Hàng tồn kho | 30/09/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.447.915.681 | - | 41.220.924.965 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6.789.159.631 | - | 6.051.436.482 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 255.347.133.805 | - | 192.095.337.904 | - |
| Thành phẩm | 57.075.138.600 | - | 38.194.540.648 | - |
| Hàng hóa | 64.610.411.626 | - | 30.845.691.745 | - |
| Hàng gửi đi bán | 1.757.872.031 | - | 1.621.180.738 | - |
| Cộng | 418.027.631.374 | - | 310.029.112.482 | - |

10. Chi phí trả trước

| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác | 402.149.394 | 296.689.907 |
| Cộng | 402.149.394 | 296.689.907 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng | 74.443.223.214 | 75.404.340.646 |
| Trợ cấp mất việc làm | 811.177.472 | 1.707.004.000 |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.409.812.977 | 3.143.113.901 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ chưa phân bổ | 4.515.711.466 | 3.862.876.464 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 34.729.574.429 | 29.972.976.534 |
| Cộng | 115.909.499.558 | 114.090.311.545 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

11. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 548.086.554.673 | 379.451.515.798 | 41.559.704.413 | 1.574.573.277 | 2.394.260.000 | 973.066.608.161 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 59.335.860 | - | - | - | - | 59.335.860 |
| Tăng khác | 459.022.277 | 3.959.355.000 | 2.922.405.366 | 136.395.909 | - | 7.477.178.552 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 34.063.800 | 564.932.762 | - | - | 598.996.562 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 548.604.912.810 | 383.376.806.998 | 43.917.177.017 | 1.710.969.186 | 2.394.260.000 | 980.004.126.011 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 95.667.790.349 | 167.198.074.230 | 21.045.171.338 | 1.154.277.100 | 22.685.304 | 285.087.998.321 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.182.072.520 | 10.235.731.133 | 2.672.817.053 | 101.488.547 | 44.892.388 | 23.237.001.641 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 34.063.800 | 564.932.762 | - | - | 598.996.562 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 105.849.862.869 | 177.399.741.563 | 23.153.055.629 | 1.255.765.647 | 67.577.692 | 307.726.003.400 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 452.418.764.324 | 212.253.441.568 | 20.514.533.075 | 420.296.177 | 2.371.574.696 | 687.978.609.840 |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 442.755.049.941 | 205.977.065.435 | 20.764.121.388 | 455.203.539 | 2.326.682.308 | 672.278.122.611 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

12. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 37.220.221.480 | - | - | 2.430.432.726 | - | 39.650.654.206 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 37.220.221.480 | - | - | 2.430.432.726 | - | 39.650.654.206 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 2.529.440.178 | - | - | 635.840.664 | - | 3.165.280.842 |
| Khấu hao trong kỳ | 609.436.404 | - | - | 139.944.492 | - | 749.380.896 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 3.138.876.582 | - | - | 775.785.156 | - | 3.914.661.738 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 34.690.781.302 | - | - | 1.794.592.062 | - | 36.485.373.364 |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 34.081.344.898 | - | - | 1.654.647.570 | - | 35.735.992.468 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

13. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Cơ sở hạ tầng | Quyền sử dụng đất | Nhà | BĐS đầu tư khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------|-------------------|----------------|-----------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | - | - | 33.027.988.644 | - | 33.027.988.644 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | - | - | 33.027.988.644 | - | 33.027.988.644 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | - | - | 3.000.320.107 | - | 3.000.320.107 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | 664.137.117 | - | 664.137.117 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | - | - | 3.664.457.224 | - | 3.664.457.224 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | - | - | 30.027.668.537 | - | 30.027.668.537 |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | - | - | 29.363.531.420 | - | 29.363.531.420 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

14. Tài sản dở dang dài hạn**30/09/2019****01/01/2019****a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Dự án di dời cơ sở sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung

11.428.733.362

8.208.885.764

Dự án di dời cơ sở sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội

65.161.744.774

56.734.564.112

Dự án di dời, cải tạo cơ sở sản xuất Công ty CP Dụng cụ số 1

4.924.730.849

4.924.730.849

Cộng**81.515.208.985****69.868.180.725****15. Phải trả người bán****30/09/2019****01/01/2019***Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải trả*

Công ty CP Thương mại Citicom

-

19.918.964.166

TMV Trading Company Limited

4.072.870.705

10.550.363.706

Guilin Guiye Industrial Co., Ltd

10.190.385.632

10.096.615.767

Công ty CP Cơ khí 41 Thăng Long

784.339.419

11.477.067.814

Xí nghiệp Kinh doanh XNK Tổng hợp

11.403.860.591

11.403.860.591

Công ty TNHH kỹ thuật thương mại BALKAN

9.780.242.537

-

Công ty TNHH Z179

6.015.022.200

17.821.354.249

Công ty TNHH đầu tư sản xuất Hưng Long

5.010.523.135

-

Công ty Cổ phần Thép hình Hà Nội

-

5.000.048.427

Alfa Universal Co., Ltd

5.472.673.901

5.443.395.740

Công ty TNHH DVTM Nam Hà Nội

16.227.499.000

16.227.499.000

Công ty TNHH phân phối thiết bị công nghệ Hà Nội

8.975.203.559

8.975.203.559

Công ty cổ phần vật tư thiết bị kỹ thuật toàn bộ

14.151.087.720

262.620.600

Đối tượng khác

121.140.803.455

113.210.542.686

Cộng**213.224.511.854****230.387.536.305****16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****30/09/2019****01/01/2019**

Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước

17.333.269.301

16.512.979.856

Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

-

880.987.016

Thuế tiêu thụ đặc biệt

2.684.381.427

2.684.381.427

Thuế xuất, nhập khẩu

2.209.306.104

2.209.306.104

Thuế thu nhập doanh nghiệp

793.135.434

1.169.678.783

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 269.619.608 | 284.557.575 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 7.883.532.870 | 8.033.532.870 |
| Các loại thuế khác | 3.100.000 | 71.446.795 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 11.205.830.780 | 10.571.994.697 |
| Cộng | 42.382.175.524 | 42.418.865.123 |

17. Chi phí phải trả

| | | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Lãi vay phải trả | 4.786.749.202 | 4.623.674.870 |
| Chi phí xây dựng các công trình | 1.435.272.621 | 1.435.272.621 |
| Chi phí khác | 51.303.472.616 | 52.053.541.252 |
| Cộng | 57.525.494.439 | 58.112.488.743 |

| | | |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| b) Dài hạn | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Lãi vay phải trả | - | - |
| Chi phí dài hạn khác | 1.794.693.736 | 1.794.693.736 |
| Cộng | 1.794.693.736 | 1.794.693.736 |

18. Phải trả khác

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Kinh phí công đoàn | 747.144.479 | 936.441.209 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 1.500.225.704 | 1.733.631.074 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 4.257.988.040 | 4.257.988.040 |
| Phải trả cho lao động dôi dư | - | 57.407.500 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 253.500.000 | 263.500.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 37.924.884.863 | 48.362.329.815 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty CP Xi măng Đồng Bành</i> | 12.905.000.000 | 12.905.000.000 |
| <i>Các khoản khác</i> | 25.019.884.863 | 35.457.329.815 |
| Cộng | 44.683.743.086 | 55.611.297.638 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

| b) Dài hạn | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.719.471.929 | 1.701.078.151 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 127.531.600.000 | 127.531.600.000 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội (*)</i> | <i>118.000.000.000</i> | <i>118.000.000.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào (**)</i> | <i>9.531.600.000</i> | <i>9.531.600.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Cộng | 129.251.071.929 | 129.232.678.151 |

(*): Là khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện dự án di chuyển cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất Công ty CP Dụng cụ số 1.

(**): Là khoản thu do giảm phần diện tích sàn xây dựng nhận được của Dự án Xây dựng công trình hỗn hợp trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở tại số 108 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

19. Vay và nợ thuê tài chính

| a) Vay ngắn hạn | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay ngân hàng | 284.595.054.493 | 278.850.037.591 |
| Các khoản vay tổ chức | 1.597.904.605 | 1.597.904.605 |
| Các khoản vay cá nhân | 9.158.197.632 | 3.331.822.854 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Cộng | 299.351.156.730 | 287.779.765.050 |
| b) Vay dài hạn | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Các khoản vay ngân hàng | 1.019.569.529 | 1.335.987.659 |
| Các đối tượng khác | - | - |
| Cộng | 1.019.569.529 | 1.335.987.659 |

20. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại TS | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 1.418.634.488.001 | (1.202.379.963) | 649.783.409 | 6.052.466.290 | (11.550.529.636) | 1.412.583.828.101 |
| Lãi trong kỳ | | | | 22.802.111 | 1.205.509.172 | 1.228.311.283 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | (7.435.467) | (1.921.255.436) | (1.928.690.903) |
| Giảm khác | | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2019 | 1.418.634.488.001 | (1.202.379.963) | 649.783.409 | 6.067.832.934 | (12.266.275.900) | 1.411.883.448.481 |
| Kiểm tra | | | | | | |

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 30/09/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi | Tổng số |
| - Vốn của Nhà nước và các cổ đông khác | 1.418.634.488.001 | - | 1.418.634.488.001 | 1.418.634.488.001 | - | 1.418.634.488.001 |
| Cộng | 1.418.634.488.001 | - | 1.418.634.488.001 | 1.418.634.488.001 | - | 1.418.634.488.001 |

| 21. Doanh thu | Từ ngày 1/07/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018 |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ | 253.776.067.748 | 267.220.189.858 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 65.205.694.461 | 32.363.148.878 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng, xây lắp | 43.279.956.511 | 24.124.756.254 |
| Doanh thu khác | 71.309.147 | 259.375.202 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Giảm giá hàng bán | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 362.333.027.867 | 323.967.470.192 |
| 22. Giá vốn hàng bán | | |
| | Từ ngày 1/07/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018 |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán | 238.709.815.527 | 255.607.215.928 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 59.807.842.438 | 29.073.913.733 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng, xây lắp | 40.117.795.066 | 22.569.167.205 |
| Giá vốn khác | - | - |
| Cộng | 338.635.453.031 | 307.250.296.866 |
| 23. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Từ ngày 1/07/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.708.791.510 | 11.953.333.107 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 33.706.500 |
| Khác | - | - |
| Cộng | 5.708.791.510 | 11.987.039.607 |
| 24. Chi phí tài chính | | |
| | Từ ngày 1/07/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018 |
| Lãi tiền vay | 5.144.345.882 | 5.548.560.668 |
| Chi phí tài chính khác; | 35.530.464 | 346.000 |
| Cộng | 5.179.876.346 | 5.548.906.668 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTC

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

| 25. Lợi nhuận khác | Từ ngày 1/07/2019 đến 30/09/2019 | Từ ngày 01/07/2018 đến 30/09/2018 |
|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Các khoản khác | 1.875.038.932 | 1.569.623.127 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản khác | 1.041.911.073 | 589.610.340 |
| Lợi nhuận khác | 833.127.859 | 980.012.787 |

26. Thông tin về các bên liên quan

| Tên Công ty | Mối quan hệ | Tỷ lệ sở hữu |
|---|--------------------|--------------|
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội | Công ty liên kết | 20% |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển TP Địa ốc Hoàng Gia | Công ty liên doanh | 2,149% |
| Công ty CP Công đoàn Giấy | Công ty liên doanh | |

27. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2019, không có sự kiện nào ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30/9/2019 được lập trên cơ sở giả định Tổng công ty hoạt động liên tục.

28. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ có phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2018 có điều chỉnh lại Phần lãi hay lỗ trong Công ty liên kết. Cụ thể như sau:

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

| TÀI SẢN | Mã số | Số sau điều chỉnh | Số trước điều chỉnh | Chênh lệch |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.018.182.944.393 | 1.018.179.432.641 | 3.511.752 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 687.978.609.839 | 734.495.248.899 | (46.516.639.060) |
| - Nguyên giá | 222 | 973.066.608.161 | 1.023.285.538.050 | (50.218.929.889) |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (285.087.998.322) | (288.790.289.151) | 3.702.290.829 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 77.209.140.364 | 77.205.628.612 | 3.511.752 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 54.386.655.858 | 54.383.144.106 | 3.511.752 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 114.090.311.545 | 67.573.672.485 | 46.516.639.060 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 114.090.311.545 | 67.573.672.485 | 46.516.639.060 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 2.459.585.589.837 | 2.459.582.078.085 | 3.511.752 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Số sau điều chỉnh | Số trước điều chỉnh | Chênh lệch |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 914.638.402.190 | 914.638.402.190 | - |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 55.611.297.638 | 56.564.084.874 | (952.787.236) |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.815.017.665 | 4.862.230.429 | 952.787.236 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 1.412.583.828.101 | 1.412.580.316.349 | 3.511.752 |
| 1. Vốn chủ sở hữu | 410 | 1.412.583.828.101 | 1.412.580.316.349 | 3.511.752 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 649.783.409 | 649.792.483 | (9.074) |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | (11.550.529.636) | (11.554.040.316) | 3.510.680 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | (14.707.616.607) | (14.711.127.287) | 3.510.680 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | 6.052.466.290 | 6.052.456.144 | 10.146 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 2.459.585.589.837 | 2.459.582.078.085 | 3.511.752 |

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCĐịa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129**Mẫu số B 09a – DN/HN**Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số sau điều chỉnh | Số trước điều chỉnh | Chênh lệch |
|---|-------|-------------------|---------------------|------------|
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | 3.928.800 | (13.315.447) | 17.244.247 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 119.196.569 | 101.952.322 | 17.244.247 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 42.178.370 | 24.934.123 | 17.244.247 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 62 | 59.660.495 | 42.416.248 | 17.244.247 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người lập

(Ký, họ tên)


Nguyễn Hữu Hiền**TB. Tài chính kế toán**

(Ký, họ tên)


Trần Thị Thu Trang**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Nguyễn Khắc Hải**